

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.417.749.694	23.642.153.130	50.728.885.860	90.623.414.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		9.417.749.694	23.642.153.130	50.728.885.860	90.623.414.337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.561.759.726	18.731.399.682	42.209.638.798	73.857.497.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.855.989.968	4.910.753.448	8.519.247.062	16.765.916.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	319.631	505.282	2.243.980	2.813.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.931.506	52.931.508	210.575.340	122.164.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.931.506	52.931.508	210.575.340	122.164.385
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	534.079.625	954.274.546	1.696.008.513	3.280.343.088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	905.210.830	1.598.592.405	4.079.265.495	5.296.469.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		364.087.638	2.305.460.271	2.535.641.694	8.069.753.890
11. Thu nhập khác	31		261.493.357	66.579.016	261.493.357	66.579.016
12. Chi phí khác	32	VI.7	19.805.552	-	54.378.314	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		241.687.805	66.579.016	207.115.043	66.579.016
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		605.775.443	2.372.039.287	2.742.756.737	8.136.332.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.091.591	477.025.444	391.144.395	1.499.059.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.472.262)	(2.617.586)	(10.226.362)	128.207.344
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		601.156.114	1.897.631.429	2.361.838.704	6.509.066.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	51	301	374	1.031
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		51	301	374	1.031

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng


 Hứa Ngọc Chính


 Trương Văn Hiện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4 NĂM 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.162.063.728	62.650.684.323
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.538.502.050)	(33.262.232.744)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.746.461.000)	(9.561.008.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(210.575.340)	(266.958.904)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(711.652.250)	(1.276.490.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		126.357.604	1.254.246.777
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.102.053.014)	(6.813.653.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.020.822.322)	12.724.587.525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(204.700.430)	(5.765.265.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.243.980	2.813.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(202.456.450)	(5.762.451.286)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.091.667.200)	(4.487.511.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.091.667.200)	(6.487.511.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.314.945.972)	474.624.639
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.380.844.130	2.906.219.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		65.898.158	3.380.844.130

Lập bảng
 Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng
 Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021
 CỐ PHẢN GIÁM ĐỐC
 GẠCH NGÓI CAO CẤP
 TX. TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.913.203.785	16.787.020.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.898.158	3.380.844.130
1. Tiền	111		65.898.158	3.380.844.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	2.767.750.316	833.557.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.712.750.316	779.932.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.000.000	53.625.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	17.917.075.150	11.239.973.677
1. Hàng tồn kho	141		17.917.075.150	11.239.973.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.162.480.161	1.332.645.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	1.236.555.776	811.262.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		206.103.230	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	719.821.155	521.382.887
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.949.277.924	64.928.282.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	647.856.118	584.644.113
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		647.856.118	584.644.113
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.339.351.123	4.202.213.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.339.351.123	4.202.213.733
- Nguyên giá	222		22.555.386.891	22.555.386.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.216.035.768)	(18.353.173.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.962.070.683	60.141.425.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	58.548.472.383	59.738.053.204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	413.598.300	403.371.938
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.862.481.709	81.715.303.334
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.547.666.456	11.274.666.257
I. Nợ ngắn hạn	310		15.850.140.130	10.628.271.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	6.484.399.593	2.352.114.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	54.520.073	207.868.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.147.694.842	2.387.777.085
4. Phải trả người lao động	314	V.12	-	251.318.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.744.033.474	293.657.297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.040.778.921	1.099.972.735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.000.000.000	3.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.713.227	1.035.563.086
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		697.526.326	646.394.516
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	697.526.326	646.394.516



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.314.815.253	70.440.637.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	69.314.815.253	70.440.637.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.886.671.090	17.235.764.458
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.997.361.208	3.774.089.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.508.632	127.764.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.865.852.576	3.646.325.196
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.862.481.709	81.715.303.334

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	23.144.578	97.896.001
Tiền mặt VND	23.144.578	97.896.001
- Tiền gửi ngân hàng	42.753.580	3.282.948.129
Tiền gửi VND	42.753.580	3.282.948.129
Cộng	65.898.158	3.380.844.130

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.712.750.316	779.932.337
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	970.201.646	254.797.785
+ Khách hàng nợ mua đất sét	737.973.083	106.903.964
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	1.004.575.587	418.230.588
2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	55.000.000	52.250.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam	55.000.000	52.250.000
+ Khác		1.375.000
2.3 Phải thu khác (ngắn hạn)		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		
+ Đặc cọc mua đất mỏ sét		
Cộng	2.767.750.316	833.557.337

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.621.787.334	5.101.975.343
- Công cụ, dụng cụ	14.484.649	14.110.703
- Chi phí SX, KD dở dang	82.535.056	44.993.646
- Thành phẩm	15.198.268.111	6.078.893.985
Cộng	17.917.075.150	11.239.973.677

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền thuê đất	719.821.155	521.382.887
Cộng	719.821.155	521.382.887

5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	647.856.118	584.644.113
Cộng	647.856.118	584.644.113

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-
Số dư cuối quý	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.245.635.388	5.229.452.705	870.512.015	7.573.050	18.353.173.158

- Giảm thanh lý					-
- Khấu hao LK từ đầu năm	319.713.120	295.803.810	243.254.772	4.090.908	862.862.610
Số dư cuối quý	12.565.348.508	5.525.256.515	1.113.766.787	11.663.958	19.216.035.768
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.875.937.153	1.285.596.190	1.015.526.167	25.154.223	4.202.213.733
- Tại ngày cuối quý	1.556.224.033	989.792.380	772.271.395	21.063.315	3.339.351.123

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm lập báo cáo nhưng vẫn còn sử dụng:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Ghi chú
- Máy móc thiết bị	3.781.857.451		3.781.857.451	
- Nhà cửa vật kiến trúc	10.285.015.298		10.285.015.298	
Cộng	14.066.872.749		14.066.872.749	

7. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.236.555.776	811.262.315
+ CP bốc dỡ đất tầng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	862.329.460	710.356.315
+ CP tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
+ CP bơm nước hầm mỏ sét	320.789.985	
+ CP lập thiết kế khai thác mỏ sét Đồng Chanh	8.419.000	100.906.000
+ Trích lục đo đạc địa chính	25.074.331	
+ CP cước dời đất sét sản xuất	19.943.000	
b) Dài hạn	58.548.472.383	59.738.053.204
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	56.011.934.561	58.107.239.907
- CP tiền cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chanh	1.842.035.710	874.290.911
- Chi phí khác mỏ sét Đồng Chanh		
- Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	358.413.623	207.798.221
- Chi phí di dời đường dây 22KV máy xay đá	35.698.894	47.663.924
- Chi phí bờ kè máy xay đá	300.389.595	501.060.241
Cộng	59.785.028.159	60.549.315.519

8. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi				
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	5.136.293.065	5.136.293.065	633.491.030	633.491.030
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh			1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc				
- DNTN Sơn Thái	3.395.675	3.395.675	2.271.741	2.271.741
- CNG TY TNHH MTV Lê Thành Lợi	64.477.600	64.477.600	125.930.090	125.930.090
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	678.703.410	678.703.410	30.378.150	30.378.150
- Cty TNHH MTV VL VT Trọng Phát	237.159.450	237.159.450	394.007.598	394.007.598
- Cty TNHH DV XD Hữu Nghị			75.306.000	75.306.000
- Cty TNHH Đoàn Việt Đức			9.153.953	9.153.953
- Cty TNHH Hồ Thắng			19.152.993	19.152.993
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	354.415.041	354.415.041	1.060.610.489	1.060.610.489
- Cty TNHH TM DV Đức Vũ	9.955.352	9.955.352		
- Khác			12.898	12.898
Cộng	6.484.399.593	6.484.399.593	2.352.114.942	2.352.114.942

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	8.193.705	56.027.386
- Ứng trước tiền mua đá xây dựng	46.326.368	151.841.210
Cộng	54.520.073	207.868.596

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	130.496.771	1.874.223.944	1.906.701.370	98.019.345
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.160.473	391.144.395	706.421.413	344.883.455
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.315.812.616	1.315.812.616	1.370.465.172
- Thuế tài nguyên	199.260.000	1.884.584.959	1.879.065.080	204.779.879
- Phí bảo vệ môi trường	24.691.260	206.284.930	209.909.430	21.066.760
- Thuế TNCN	2.703.409	141.274.559	35.497.737	108.480.231
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Cộng	2.387.777.085	5.817.325.403	6.057.407.646	2.147.694.842

11. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương, tiền công phải trả người lao động		251.318.000
Cộng		251.318.000

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê gia công xay đá xây dựng	1.744.033.474	275.578.697
- Lãi vay phải trả		18.078.600
Cộng	1.744.033.474	293.657.297

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	29.830.263	11.153.237
- Kinh phí công đoàn	44.403.748	22.281.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.966.544.910	1.066.537.710
+ Cổ tức còn lại 2019 phải trả cổ đông	900.007.200	
Cộng	2.040.778.921	1.099.972.735

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2020 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

14. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay Công ty CP Đá Núi Nhỏ	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.067.991.498	2.016.859.688
+ Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét	697.526.326	646.394.516
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.370.465.172
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	413.598.300	403.371.938

16. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	697.526.326	646.394.516
Cộng	697.526.326	646.394.516

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	15.765.633.388	4.589.569.938	69.785.986.281
- Tăng trong năm trước				6.509.066.325	6.509.066.325
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(7.324.546.599)	(5.854.415.529)
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.470.131.070	(1.470.131.070)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(4.487.511.600)	(4.487.511.600)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(1.366.903.929)	(1.366.903.929)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	3.774.089.664	70.440.637.077
năm này năm nay					
Số dư đầu năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	3.774.089.664	70.440.637.077
- Tăng trong năm này				2.361.838.704	2.361.838.704
-Phân phối lợi nhuận				(4.138.567.160)	(3.487.660.528)
+ Phân phối cho quỹ CSH			650.906.632	(650.906.632)	-
+ Cổ tức				(2.991.674.400)	(2.991.674.400)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(495.986.128)	(495.986.128)
Số dư cuối năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	17.886.671.090	1.997.361.208	69.314.815.253

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)	600	900

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	20.462.047.990	22.206.314.553
+ Doanh thu bán đất sét	9.674.348.847	9.388.038.621
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước	22.226.106.170	60.956.387.711
+ Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.633.617.147)	(1.927.326.548)
++ Thuế gián thu bao gồm trong giá bán	(1.633.617.147)	(1.927.326.548)
Cộng	50.728.885.860	90.623.414.337

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	18.858.283.728	19.809.142.105
- Giá vốn đất sét	5.152.694.778	7.515.611.703
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước	18.198.660.292	48.460.070.289
Cộng	42.209.638.798	73.857.497.549

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	2.243.980	2.813.714
Cộng	2.243.980	2.813.714

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	210.575.340	122.164.385
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	210.575.340	122.164.385

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	744.876.863	474.206.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.131.650	2.623.261.286
- Chi phí bằng tiền khác		182.875.802
Cộng	1.696.008.513	3.280.343.088

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.196.953.883	3.880.281.626
- Chi phí vật liệu quản lý	27.755.656	25.145.178
- Chi phí đồ dùng văn phòng	82.167.271	89.790.909

- Chi phí khấu hao TSCĐ	103.568.184	103.568.184
- Thuế phí và lệ phí	64.516.234	99.335.106
- Chi phí trợ cấp thôi việc	27.132.000	331.930.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.504.296	383.830.276
- Chi phí bằng tiền khác	181.667.971	382.587.860
Cộng	4.079.265.495	5.296.469.139

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý các khoản công nợ tồn đọng các năm trước	4.467.682	
- Quyết toán tiền thuê đất nộp thừa các năm trước	245.872.438	
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	11.153.237	66.579.016
Cộng	261.493.357	66.579.016

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Nộp các khoản thuế, phí của các năm trước và nộp chậm thuế	52.373.314	
- Các khoản khác	2.005.000	
Cộng	54.378.314	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	29.591.441.322	35.212.627.645
- Chi phí công cụ	100.269.426	164.477.193
- Chi phí nhân công	10.263.304.154	11.369.687.267
- Chi phí khấu hao TSCĐ	796.711.077	961.564.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.912.465.290	20.007.060.064
- Chi phí khác bằng tiền	5.247.256.036	7.629.740.299
Cộng	57.911.447.305	75.345.157.069

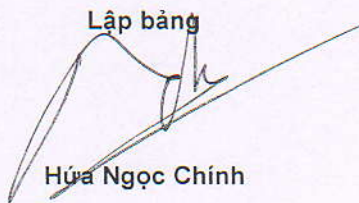
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.742.756.737	8.136.332.906
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	51.131.810	(641.036.720)
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	51.131.810	(641.036.720)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.793.888.547	7.495.296.186
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	558.777.708	1.499.059.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	167.633.313	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	391.144.395	1.499.059.237

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(10.226.362)	128.207.344

+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	
Cộng	(10.226.362)	128.207.344
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.361.838.704	6.509.066.325
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	495.986.128	1.366.903.929
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	374	1.031

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC	
1. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	18.032.022.713
- Đã thu hoặc cần trừ tiền bán sản phẩm năm này	18.032.022.713
- Số còn phải thu hoặc cần trừ công nợ	
2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	

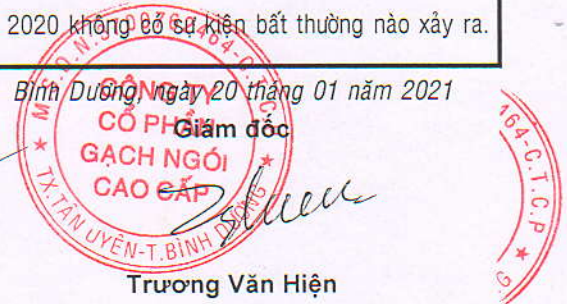
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Trương Văn Hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

164-C.T.C.P